

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO
GERU**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

* M.S.C.N.

MỤC LỤC

1 - 2	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
3 - 4	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
5 - 6	Bảng cân đối kế toán tổng hợp
7	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
8	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp
9 - 35	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0301634641 ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/04/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trụ sở chính : Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại : 028 3 084 25110 – 8472719
 - Fax : 028-3 8425008

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm/Bổ nhiệm
Ông Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/09/2022
Ông Huỳnh Tân Siêu	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/09/2022
Ông Trần Văn Hành	Ủy viên	
Ông Võ Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tráng	Ủy viên	
Ông Hoàng Anh Tuấn	Ủy viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Võ Trần Thủy Tâm	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Hành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tráng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Bài diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Trần Văn Hành – Tổng Giám đốc (sinh ngày 06/11/1971; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân số 042071000375 do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 20/12/2021; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 56/10 Lê Văn Thọ, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện tại: 162/12 Nguyễn Văn Khôi, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc bổ trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Bảo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Bảo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Bảo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Bảo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Bảo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Bảo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Bảo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kê toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, tình hình hoạt động tổng hợp của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kê toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Bảo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Phê duyệt Bảo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Bảo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Bảo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2023



Số: 080/2023/BCKT-PB.00396

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế thao Ngôi sao Geru

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thế thao Ngôi sao Geru (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục kiểm toán thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



LÊ VIỆT CƯỜNG
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2023 - 009 - 1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHANH PHIA BÁC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

A blue ink signature in cursive script, likely belonging to Đặng Ngọc Khánh.

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh	31/12/2022	VND	01/01/2022	VND
A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG		100	34.422.278.652	34.907.827.880	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	110	7.580.654.861	3.994.344.461	
1. Tiền		111	7.580.654.861	3.994.344.461	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	13.852.196.334	17.756.146.052	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.2	131	11.790.751.260	13.513.517.335	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	132	695.948.986	548.167.300	
3. Phải thu ngắn hạn khác	5.4	136	3.993.969.855	4.476.857.184	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.6	137	(2.628.473.767)	(785.419.767)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	5.5	139	-	3.024.000	
IV. Hàng tồn kho	5.7	140	12.348.956.861	12.503.244.159	
1. Hàng tồn kho		141	12.348.956.861	12.503.244.159	
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	640.470.596	654.093.208	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8	151	640.470.596	654.093.208	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	3.647.252.594	6.814.169.031	
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	5.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	5.4	216	-	5.000.000	
II. Tài sản cố định		220	3.092.632.544	3.849.663.130	
1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	221	3.092.632.544	3.849.663.130	
- Nguyên giá		222	27.790.351.234	27.790.351.234	
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(24.697.718.690)	(23.940.688.104)	
2. Tài sản cố định vô hình	5.10	227	-	-	
- Nguyên giá		228	399.392.840	399.392.840	
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(399.392.840)	(399.392.840)	
III. Bất động sản đầu tư		230	-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	-	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250	-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác		260	554.620.050	2.959.505.901	
1. Chi phí trả trước dài hạn	5.8	261	554.620.050	2.959.505.901	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	38.069.531.246	41.721.996.911	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.814.512.894	16.576.997.522
I. Nợ ngắn hạn	310		9.814.512.894	16.576.997.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.660.848.261	3.004.987.829
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	461.678.060	243.782.967
3. Phải trả người lao động	314		3.638.748.596	1.940.316.468
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	155.388.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	198.972.943	3.787.228.046
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	2.840.000.000	7.445.294.212
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.265.034	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.255.018.352	25.144.999.389
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	28.255.018.352	25.144.999.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.294.591.369	2.294.591.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.960.426.983	850.408.020
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.960.426.983	850.408.020
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.069.531.246	41.721.996.911

Người lập biểu
 Hoàng Thị Bích Thanh
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng
 Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
 Trần Văn Hành



Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	Năm 2022	Năm 2021
	số	minh	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	91.245.506.738	74.744.892.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.709.168.302	2.455.209.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87.536.338.436	72.289.682.493
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	69.099.876.908	57.888.397.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.436.461.528	14.401.284.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	265.154.854	1.918.642
7. Chi phí tài chính	22	6.5	530.937.244	864.597.074
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		512.170.421	764.106.794
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	4.798.319.461	4.395.042.945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	12.208.430.566	7.827.781.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.163.929.111	1.315.782.110
11. Thu nhập khác	31	6.8	6.207.533.523	-
12. Chi phí khác	32	6.9	2.409.069.588	123.811.249
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.798.463.935	(123.811.249)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.962.393.046	1.191.970.861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.001.966.063	341.562.841
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.960.426.983	850.408.020
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.800	300
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	1.800	300

Người lập biểu
 Hoàng Thị Bích Thanh
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 02 năm 2023



Kế toán trưởng
 Hoàng Thị Bích Thanh
 Tổng Giám đốc
 Trần Văn Hành

Chi tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
----------	-------	----------	----------

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		VND	VND
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	94.926.676.006	74.205.910.676
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(64.004.562.591)	(48.334.660.690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.778.369.485)	(19.739.716.462)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(512.170.421)	(760.506.794)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(939.536.994)	(190.282.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.884.368.685	2.504.180.585
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(5.785.726.374)	(5.729.904.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.790.678.826	1.955.020.772

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.605.762	1.918.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.605.762	1.918.642
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.140.000.000	13.046.294.212
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.745.294.212)	(13.501.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(660.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.265.294.212)	(454.705.788)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.529.990.376	1.502.233.626
Tiền và tương đương đầu năm	60	3.994.344.461	2.500.284.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.320.024	(8.173.220)
Tiền và tương đương cuối năm	70	7.580.654.861	3.994.344.461

Người lập biểu
Hoàng Thị Bích Thanh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
Trần Văn Hành



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG
1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0301634641 ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25/04/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 22.000.000.000 VND (Hai mươi hai tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 2.200.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất dụng cụ thể thao (Sản xuất các loại dụng cụ thể thao từ gia công cơ khí);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất độc hại);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Cho thuê nhà xưởng, kho bãi).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cầu trúc của Công ty

Tên đơn vị

Địa chỉ
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, p. Sơn Kỳ, q. Tân Phú,
TP. Hồ Chí Minh
Số 56 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai
Chi nhánh Công ty CP Ngôi sao Geru
Bà Trung, TP. Hà Nội
Văn phòng Công ty

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 141 người (tài ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 130 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ẬP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ẬP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch băng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh băng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch băng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh băng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch băng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay băng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thanh toán nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phân ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá nhập hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.7

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 20

4.8

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	15
Quyền sử dụng đất	45

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:rien

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kê toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có từ cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kể toàn trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kể toàn trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí tham định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trừ những hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Có thể phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mức dich định hoặc bản thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phải sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phải sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, từ nợ phải trả liên quan đến thuế mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phần bù, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		TỔNG HỢP	
5.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	Tiền mặt	2.088.754.419	2.174.611.643
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.491.900.442	1.819.732.818
	Cộng	7.580.654.861	3.994.344.461
5.2	Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
	Phải thu các bên liên quan	-	-
	Phải thu các khách hàng khác	11.790.751.260	13.513.517.335
	Công ty Multimax - Peru	5.557.767.174	4.892.040.335
	Công ty Kyvas International - Đài Loan	487.184.360	701.116.780
	Công ty Mr.price Sport - Nam Phi	384.519.900	276.935.750
	Hộ kinh doanh Dũng Thị Liên	371.348.080	272.912.580
	Công ty Harson Global - Thái Lan	604.908.076	2.534.703.763
	Công ty Munaser - Saudi Arabia	-	755.072.500
	Công ty Suppromudial	-	718.399.500
	Công ty TNHH TM TT Nội thất Thành Trang	490.190.000	490.190.000
	Công ty CP Thể Thao SI 1A	89.172.865	323.664.000
	Hộ kinh doanh H&K Sport	397.580.509	-
	Các khách hàng khác	2.538.561.978	2.001.388.290
	Cộng	11.790.751.260	13.513.517.335
5.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	Trả trước cho các bên liên quan	-	-
	Trả trước cho người bán khác	695.948.986	548.167.300
	Profit industry corporation	323.870.000	-
	Công ty TNHH TM DV XNK Hãng Đặc Lợi	100.000.000	-
	Vũ Kim Hồng	70.500.000	-
	Công ty CP ĐTPT SXTM Dịch vụ Vương Long	100.000.000	-
	Teijin Frontier Co., Ltd	-	478.623.600
	Các khách hàng khác	101.578.986	69.543.700
	Cộng	695.948.986	548.167.300

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngân hàng khác

Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
31/12/2022		01/01/2022	

Phải thu các bên liên quan - -

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác 3.993.969.855 - 4.476.857.184

Tạm ứng 296.276.640 - 261.063.418

Kỳ quỹ, kỳ cược, kỳ quy 10.000.000 - 10.000.000

Phải thu BHXH 87.533.355 - 76.258.055

Phải thu quỹ lương 2.854.362.207 - 3.154.362.207

Phải thu lương NQL 161.059.856 - 205.363.856

Phải thu quỹ chi khen thưởng phúc lợi chưa có nguồn 584.737.797 - 162.519.486

Phải thu khác 3.993.969.855 - 4.476.857.184

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
31/12/2022		01/01/2022	

Phải thu các bên liên quan - -

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác 5.000.000 - 5.000.000

Kỳ quỹ, kỳ cược - 5.000.000

Cộng - 5.000.000

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Số lượng VND	Giá trị VND	Số lượng VND	Giá trị VND
31/12/2022		01/01/2022	

Hàng tồn kho (i) - 3.024.000

Cộng - 3.024.000

(i) Chênh lệch thiếu do kiểm kê

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty CP Xây dựng Thương mại Đại Phát Uy	-	6.343.186.941	3.714.713.174	-	5.677.460.102	4.892.040.335
Cửa hàng Có Đức	Trên 3 năm	16.999.980	-	Trên 3 năm	16.999.980	-
Cửa hàng Bảo Linh	Trên 3 năm	24.939.779	-	Trên 3 năm	24.939.779	-
Cửa hàng Tiên Sport	Trên 3 năm	17.020.500	-	Trên 3 năm	17.020.500	-
Cửa hàng Việt Sport	Trên 3 năm	33.725.401	-	Trên 3 năm	33.725.401	-
Cửa hàng Phạm Tuấn Anh	Trên 3 năm	29.765.500	-	Trên 3 năm	29.765.500	-
Công ty TNHH Thương mại Nội thất Thành Trang	Trên 3 năm	23.322.256	-	Trên 3 năm	23.322.256	-
Hợp tác xã Tân Lập (Hà Tĩnh)	Trên 3 năm	490.190.000	-	Trên 3 năm	490.190.000	-
Nguyễn Thị Nhâm - HTX Cẩm Thành	Trên 3 năm	10.000.000	-	Trên 3 năm	10.000.000	-
Nguyễn Xuân Mỹ - Đồng Tháp	Trên 3 năm	44.543.700	-	Trên 3 năm	44.543.700	-
Công ty Multimax Peru E.I.R.L	Trên 3 năm	15.000.000	-	Trên 3 năm	15.000.000	-
Công ty TNHH Thể Thao Olympic	Trên 3 năm	5.557.767.174	3.714.713.174	Trên 3 năm	4.892.040.335	4.892.040.335
	Trên 3 năm	79.912.651	-	Trên 3 năm	79.912.651	-
Cộng		6.343.186.941	3.714.713.174		5.677.460.102	4.892.040.335

5.7 Hàng tồn kho		31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.876.456.746	-	3.693.060.328	-	-
tồn kho					
Công cụ, dụng cụ	810.287.302	-	878.169.586	-	-
trong kho					
Chi phí SXKD dở dang	5.944.689.137	-	5.006.344.156	-	-
Thành phẩm tồn kho	1.464.442.292	-	2.595.033.828	-	-
Hàng hóa tồn kho	16.184.000	-	58.688.000	-	-
Hàng gửi đi bán	236.897.384	-	271.948.261	-	-
Cộng	12.348.956.861	-	12.503.244.159	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ư đóng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 12.348.956.861 VND.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND
Trả trước tiền thuê văn phòng chi nhánh Hà Nội	96.000.000	-	96.000.000	-	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, thiết bị	542.494.596	-	542.494.596	-	-
Chi phí khác chờ phân bổ	1.976.000	-	1.976.000	-	-
Cộng	640.470.596	-	640.470.596	-	654.093.208

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, thiết bị	505.297.828	-	505.297.828	-	-
Chi phí thanh lý tài sản chưa có quyết định đền bù	-	-	-	-	-
chờ phân bổ	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị	-	-	-	-	-
Chi phí khác chờ phân bổ	49.322.222	-	49.322.222	-	-
Cộng	554.620.050	-	554.620.050	-	2.959.505.901

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ, Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	8.897.263.766	14.624.582.512	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	27.790.351.234
Số dư tại ngày 31/12/2022	8.897.263.766	14.624.582.512	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	27.790.351.234
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	6.489.644.007	13.215.672.494	2.680.618.377	350.028.799	1.204.724.427	23.940.688.104
- Khấu hao trong năm	287.083.872	455.746.718	-	14.199.996	-	757.030.586
Số dư tại ngày 31/12/2022	6.776.727.879	13.671.419.212	2.680.618.377	364.228.795	1.204.724.427	24.697.718.690
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	2.407.619.759	1.408.910.018	-	33.133.353	-	3.849.663.130
- Tại ngày 31/12/2022	2.120.535.887	953.163.300	-	18.933.357	-	3.092.632.544
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2022	4.279.074.982	9.339.147.556	2.680.618.377	269.562.152	1.204.724.427	17.773.127.494
- Tại ngày 31/12/2022	4.279.074.982	12.180.802.512	2.680.618.377	269.562.152	1.204.724.427	20.614.782.450

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
VND	VND	VND

Nguyên giá

Số dư tại ngày 01/01/2022	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Số dư tại ngày 31/12/2022	120.000.000	279.392.840	399.392.840

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2022	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Số dư tại ngày 31/12/2022	120.000.000	279.392.840	399.392.840

Giá trị còn lại

- Tài ngày 01/01/2022	-	-	-
- Tài ngày 31/12/2022	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tài ngày 01/01/2022	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Tài ngày 31/12/2022	120.000.000	279.392.840	399.392.840

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND

Phải trả các bên liên quan

100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.560.848.261	2.904.987.829	2.904.987.829
Công ty TNHH MTV DV Việt Trung Toàn Cầu	-	262.632.506	262.632.506
Công ty TNHH C.T.	-	185.504.000	185.504.000
Polymer	307.043.000	185.504.000	185.504.000
DAEWON	590.724.900	-	-
Công ty TNHH Khí nhiệt điện Vương Long	397.893.600	474.962.000	474.962.000
Công ty TNHH MTV DXD SX TM Ngọc Thiên Phát	198.000.000	334.400.000	334.400.000
Công ty TNHH TM Hoàng Thịnh Phúc	-	314.187.500	314.187.500
Công ty TNHH TM DV SX Bình Phú	105.375.644	239.636.265	239.636.265
Phải trả khách hàng khác	961.811.117	1.093.665.558	1.093.665.558
2.660.848.261	2.660.848.261	3.004.987.829	3.004.987.829

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BÀN THUẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số đã nộp/được khấu trừ VND	Số phải nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	199.320.368	-	5.274.655.670	5.413.168.991	60.807.047	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.952.703	-	111.379.044	128.331.747	-	-
Thuế TNDN	245.404.989	-	939.536.994	1.001.966.063	182.975.920	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	403.533.921	403.533.921	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	653.154.425	653.154.425	-	-
Các loại thuế khác	-	-	94.983	94.983	-	-
Cộng	461.678.060	-	7.386.355.037	7.604.250.130	243.782.967	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, với hoạt động cho thuê mặt bằng là 10%. Thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng tiêu thụ trong nước là 10% (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2022) và 8% (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022).

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Nghân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Gia Định (i)	2.840.000.000	2.840.000.000	12.745.294.212	8.140.000.000	7.445.294.212	7.445.294.212
Vay cá nhân	2.840.000.000	-	12.745.294.212	8.140.000.000	7.445.294.212	7.445.294.212
Nợ dài hạn đến hạn trả						
	2.840.000.000	-	500.000.000	6.945.294.212	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.840.000.000	2.840.000.000	12.745.294.212	8.140.000.000	7.445.294.212	7.445.294.212

(i) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 43697/21MN/HGTD ngày 07/12/2021 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: Không vượt quá 9.000.000.000 VND (chín tỷ đồng) và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Thời hạn hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn và lãi suất khoản vay được quy định trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tự có mà Bên được cấp tín dụng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mũ cao su, nguyên liệu, hóa chất;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 2954/HD-TNMT-TTĐK; toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển; Toàn bộ khoản phải thu luân chuyển; Máy móc thiết bị (hệ thống máy cán 4 trục); Và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2022 là 2.840.000.000 VND.

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Năm trước			Năm nay		
	Số dư tại ngày 01/01/2021	Tăng trong năm trước	Lãi trong năm trước	Số dư tại ngày 01/01/2022	Tăng trong năm nay	Lãi trong năm nay
Vốn góp của chủ sở hữu	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.294.591.369	-	-	2.294.591.369	-	-
LNST chưa phân phối	410.729.537	850.408.020	850.408.020	850.408.020	3.960.426.983	3.960.426.983
Cộng	24.705.320.906	850.408.020	850.408.020	25.144.999.389	3.960.426.983	3.960.426.983
	<u>22.000.000.000</u>	<u>2.294.591.369</u>	<u>850.408.020</u>	<u>22.000.000.000</u>	<u>3.960.426.983</u>	<u>3.960.426.983</u>
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	(410.729.537)	-	(850.408.020)	(850.408.020)
Giảm trong năm nay (i)	-	-	(850.408.020)	-	(850.408.020)	(850.408.020)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(190.408.020)	-	(190.408.020)	(190.408.020)
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(660.000.000)	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	22.000.000.000	2.294.591.369	3.960.426.983	28.255.018.352	28.255.018.352	28.255.018.352

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 15/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 30/03/2022 của Công ty Cổ phần Thế thao Ngôi sao Geru, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Chia cổ tức 3% Vốn điều lệ

VND 190.408.020
VND 660.000.000
VND 850.408.020

5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.164.000.000	14.164.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà	5.900.000.000	5.900.000.000
Các cổ đông khác	1.936.000.000	1.936.000.000
Cộng	<u>22.000.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>

5.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tại ngày đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	660.000.000	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Năm 2022	Năm 2021
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.245.506.738	74.744.892.407
	67.381.344.959	51.652.507.017
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	23.318.707.227	22.706.021.749
Doanh thu từ hoạt động khác	545.454.552	386.363.641
Cộng	91.245.506.738	74.744.892.407
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán trả lại	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.709.168.302	2.453.209.914
Cộng	3.709.168.302	2.455.209.914
6.3 Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	VND	VND
69.099.876.908	69.099.876.908	57.888.397.532
Cộng	69.099.876.908	57.888.397.532
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VND	VND
4.605.762	4.605.762	1.918.642
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	260.549.092	-
Cộng	265.154.854	1.918.642
6.5 Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	VND	VND
512.170.421	512.170.421	764.106.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.766.823	100.490.280
Cộng	530.937.244	864.597.074
6.6 Chi phí bán hàng	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí vật liệu, bao bì	VND	VND
752.049.644	752.049.644	320.806.517
Chi phí nhân viên	1.552.319.997	1.193.286.010
Hàng khuyến mãi, quảng cáo	277.935.822	-
Thuế, phí và lệ phí	46.537.268	34.703.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.562.459.990	1.786.495.089
Chi phí khác bằng tiền	607.016.740	1.059.751.921
Cộng	4.798.319.461	4.395.042.945

	Năm 2022	Năm 2021
6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.208.430.566	7.827.781.474
Chi phí nhân viên quản lý	6.453.748.328	5.426.504.477
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	432.007.772	53.437.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.413.312	300.991.529
Thuế, phí và lệ phí	653.154.425	454.675.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.622.952.712	431.128.045
Chi phí khác bằng tiền	905.994.926	1.081.132.096
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	1.860.159.091	79.912.651
6.8 Thu nhập khác	6.207.533.523	-
Thu nhập từ dân cư, bồi thường	5.660.075.791	-
Thu nhập khác	547.457.732	-
6.9 Chi phí khác	2.409.069.588	123.811.249
Tiền chậm nộp thuế	-	50.811.249
Chi phí giải tỏa đền bù	2.409.069.588	-
Các khoản khác	-	73.000.000
6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành	245.404.989	182.975.920
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.962.393.046	1.191.970.861
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	47.437.268	115.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.009.830.314	1.306.970.861
Thu nhập từ HĐKD được miễn thuế	-	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	5.009.830.314	1.306.970.861
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	5.009.830.314	1.306.970.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1.001.966.063	261.394.172
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.001.966.063	261.394.172
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	-	(78.418.252)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.001.966.063	182.975.920
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	182.975.920	31.695.163
Thuế TNDN bổ sung năm trước	-	158.586.921
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(939.536.994)	(190.282.084)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	245.404.989	182.975.920

	Năm 2022	Năm 2021
6.11 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.960.426.983	850.408.020
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.960.426.983	850.408.020
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	190.408.020
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.800	300
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.800	300
6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.505.797.209	22.902.920.212
Chi phí nhân công	25.768.805.580	20.784.184.998
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.243.370.209	1.244.467.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.030.586	851.199.865
Thuế, phí và lệ phí	699.691.693	490.378.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.042.701.039	8.416.190.392
Chi phí khác bằng tiền	1.645.012.147	2.591.159.512
Cộng	74.662.408.463	57.280.501.145
7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CẠO LƯU CHUYỂN		
7.1 Tiền thu từ di vật		
Tiền thu từ di vật theo kế ước thông thường	8.140.000.000	13.046.294.212
Cộng	8.140.000.000	13.046.294.212
7.2 Tiền trả nợ gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.745.294.212	13.501.000.000
Cộng	12.745.294.212	13.501.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

A. Tài sản tài chính		B. Nợ phải trả tài chính	
Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng
31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022
VND	VND	VND	VND
3.994.344.461	-	7.580.654.861	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác		Phải thu khách hàng, phải thu khác	
17.995.374.519	(785.419.767)	15.784.721.115	(2.628.473.767)
21.989.718.980	(785.419.767)	23.365.375.976	(2.628.473.767)
Cộng		Cộng	

Cộng	
Phải trả người bán, phải trả khác	Chi phí phải trả
Vay và nợ	
01/01/2022	31/12/2022
VND	VND
6.792.215.875	2.859.821.204
155.388.000	-
7.445.294.212	2.840.000.000
14.392.898.087	5.699.821.204
Cộng	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghị quyết của Ủy ban Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn

được năm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tài thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

II. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tài ngày 01/01/2022	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Tổng cộng
	Từ xuống	đến 05 năm	Trên 05 năm	
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	3.994.344.461	-	-	3.994.344.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.990.374.519	5.000.000	-	17.995.374.519
Cộng	21.984.718.980	5.000.000	-	21.989.718.980
Tài ngày 31/12/2022	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Tổng cộng
	Từ xuống	đến 05 năm	Trên 05 năm	
	VND	VND	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	7.580.654.861	-	-	7.580.654.861
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.784.721.115	-	-	15.784.721.115
Cộng	23.365.375.976	-	-	23.365.375.976

III. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tài ngày 01/01/2022	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Tổng cộng
	Từ xuống	đến 05 năm	Trên 05 năm	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	6.792.215.875	-	-	6.792.215.875
Chi phí phải trả	155.388.000	-	-	155.388.000
Vay và nợ	7.445.294.212	-	-	7.445.294.212
Cộng	14.392.898.087	-	-	14.392.898.087

Tài ngày 31/12/2022	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Từ 01 năm	Từ 01 năm
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.859.821.204	-	-	2.859.821.204
Vay và nợ	2.840.000.000	-	-	2.840.000.000
Cộng	5.699.821.204	-	-	5.699.821.204

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đạo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm Y tế Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Tập chi Cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	

9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ THAO NGÔI SAO GERU
Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
BÀN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022		Năm 2021	
	Tiền thu lao VND	Tiền thưởng VND	Tiền thu lao VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng Quản trị				
Phạm Thanh Hòa	55.296.000	-	-	-
Huyền Tấn Siêu	18.000.000	-	24.000.000	24.000.000
Trần Văn Hạnh	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Văn Trang	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000
Hoàng Anh Tuấn	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000
Võ Thanh Tùng	18.000.000	-	9.000.000	9.000.000
Huyền Kim Nhật	-	-	9.000.000	9.000.000
Tổng cộng	145.296.000	-	96.000.000	96.000.000
Ban Kiểm soát				
Võ Trần Thủy Tâm	295.488.000	-	273.000.000	273.000.000
Phạm Thị Hiền	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000
Diệp Xuân Trường	-	-	6.000.000	6.000.000
Đỗ Phú Hồng Quân	12.000.000	-	6.000.000	6.000.000
Tổng cộng	319.488.000	-	297.000.000	297.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng				
Trần Văn Hạnh	357.696.000	-	331.200.000	331.200.000
Nguyễn Văn Trang	311.040.000	-	288.000.000	288.000.000
Hoàng Anh Tuấn	311.040.000	-	288.000.000	288.000.000
Hoàng Thị Bích Thanh	295.488.000	-	273.000.000	273.000.000
Tổng cộng	1.275.264.000	-	1.180.200.000	1.180.200.000

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	64.217.631.209	23.318.707.227	87.536.338.436
Tài sản bộ phận	-	-	38.069.531.246
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

9.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp được Công ty thực hiện hồi tố, cụ thể như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Năm 2021	Trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	387	300	(87)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	387	300	(87)

Người lập biểu

Hoàng Thị Bích Thanh

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc

Trần Văn Hạnh

